

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Dương Trí Thành	Ủy viên
Ông Tạ Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Xuân Minh	Ủy viên
Ông Koji Shibata	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Trí Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Ngọc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 01 năm 2019)
Ông Trần Thanh Hiền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số: 0284 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã trích lập chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái với số tiền khoảng 170 tỷ VND dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2019. Việc ghi nhận chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá dự kiến phát sinh trong tương lai là chưa phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái cũng như Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Nếu Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo các quy định hiện hành, trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm và tăng số tiền khoảng 170 tỷ VND và 136 tỷ VND. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, khoản mục "Chi phí tài chính" và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" sẽ giảm và tăng số tiền khoảng 170 tỷ VND và 136 tỷ VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2018. Công ty kiểm toán đã đưa ra kết luận ngoại trừ chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái với giá trị 420.560 triệu VND do Tổng Công ty trích lập dựa trên những ước tính của Ban Giám đốc về sự suy giảm giá trị của Đồng Việt Nam so với các ngoại tệ đến cuối năm 2018. Việc ghi nhận khoản trích trước chi phí phải trả lỗ chênh lệch tỷ giá dự kiến phát sinh trong tương lai này không phù hợp với các quy định hiện hành về hạch toán chênh lệch tỷ giá của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái cũng như Thông tư 200/2014/TT-BTC - hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam. Do việc trích trước chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái dự kiến phát sinh trong tương lai trên, tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, chi phí phải trả và chi phí tài chính bị ghi nhận tăng 420.560 triệu VND, lợi nhuận thuần sau thuế và lợi nhuận chưa phân phối bị ghi nhận giảm 336.448 triệu VND.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (phân loại lại)
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.892.268.582.081	12.479.745.873.316
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.358.674.854.901	1.952.431.174.562
1.	Tiền	111		1.185.624.854.901	1.952.431.174.562
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.173.050.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.700.000.000.000	2.300.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.700.000.000.000	2.300.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.093.286.116.006	7.362.688.429.645
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.849.278.940.840	2.625.196.108.007
2.	Trà trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.019.062.964.523	3.688.297.364.963
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.260.054.072.217	1.077.235.492.427
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(35.109.861.574)	(28.040.535.752)
IV.	Hàng tồn kho	140	10	284.139.726.347	537.893.299.625
1.	Hàng tồn kho	141		284.139.726.347	599.211.328.058
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(61.318.028.433)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		456.167.884.827	326.732.969.484
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	141.643.891.369	65.551.522.099
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		314.522.925.638	261.146.718.291
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.067.820	34.729.094
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59.017.427.526.593	61.062.961.684.513
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.839.700.118.187	1.830.752.428.903
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	1.839.700.118.187	1.830.752.428.903
II.	Tài sản cố định	220		46.656.952.146.578	48.479.386.628.225
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.221.770.323.691	14.572.476.025.868
	- Nguyên giá	222		25.154.609.143.778	24.783.118.072.480
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.932.838.820.087)	(10.210.642.046.612)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	32.286.529.253.435	33.824.473.134.764
	- Nguyên giá	225		53.324.319.313.695	53.319.496.513.695
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.037.790.060.260)	(19.495.023.378.931)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	13	148.652.569.452	82.437.467.593
	- Nguyên giá	228		530.685.956.152	451.189.131.626
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(382.033.386.700)	(368.751.664.033)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		237.251.504.791	177.153.323.393
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	237.251.504.791	177.153.323.393
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.796.817.064.595	4.824.440.384.055
1.	Đầu tư vào công ty con	251		4.217.876.843.742	4.217.876.843.742
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.423.461.764.579	1.423.461.764.579
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		191.211.140.573	191.211.140.573
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.035.732.684.299)	(1.008.109.364.839)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		5.486.706.692.442	5.751.228.919.937
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	5.236.420.643.737	5.518.878.770.362
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		250.286.048.705	232.350.149.575
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		73.909.696.108.674	73.542.707.557.829
(270=100+200)					

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		56.027.079.048.487	55.275.499.892.677
I. Nợ ngắn hạn	310		27.775.793.195.092	24.579.592.575.288
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.514.458.129.671	10.874.581.592.649
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		180.609.468.612	96.099.255.740
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	96.867.073.502	206.640.444.029
4. Phải trả người lao động	314		915.430.361.286	982.257.134.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.209.803.914.703	4.367.237.224.976
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	1.129.816.519.644	1.022.359.743.520
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.462.016.567.847	279.436.257.950
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	7.229.752.652.307	6.145.495.095.621
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	1.037.038.507.520	605.485.826.293
II. Nợ dài hạn	330		28.251.285.853.395	30.695.907.317.389
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	-	341.827.940.563
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	751.996.561.054	699.528.630.580
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	27.499.289.292.341	29.654.550.746.246
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.882.617.060.187	18.267.207.665.152
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	17.882.617.060.187	18.267.207.665.152
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		14.182.908.470.000	14.182.908.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.220.852.256.541	1.220.852.256.541
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		779.931.216.740	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.698.925.116.906	2.863.446.938.611
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		-	752.403.314.564
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		1.698.925.116.906	2.111.043.624.047
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		73.909.696.108.674	73.542.707.557.829

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng



Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

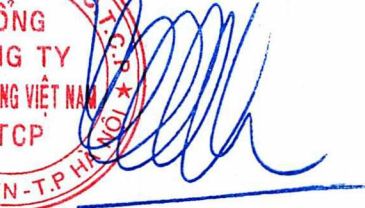
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	37.021.685.837.762	35.427.929.869.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	435.210.811.637	380.879.677.180
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		36.586.475.026.125	35.047.050.192.368
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		31.626.667.539.840	29.971.563.425.569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.959.807.486.285	5.075.486.766.799
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.393.583.901.000	1.269.692.926.047
7. Chi phí tài chính	22	30	1.444.935.653.947	1.988.415.424.751
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		693.876.612.242	720.331.245.740
8. Chi phí bán hàng	25	32	2.535.434.667.291	2.347.038.641.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	814.622.351.976	676.270.409.034
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.558.398.714.071	1.333.455.217.831
11. Thu nhập khác	31	31	328.871.946.680	135.725.171.571
12. Chi phí khác	32		1.164.852.240	2.085.454.957
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		327.707.094.440	133.639.716.614
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.886.105.808.511	1.467.094.934.445
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	187.180.691.605	138.846.809.407
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.698.925.116.906	1.328.248.125.038



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu



Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.886.105.808.511	1.467.094.934.445
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.328.819.875.121	2.291.845.022.907
Các khoản dự phòng	03	(26.625.383.151)	28.507.501.169
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	186.986.911.300	370.230.632.465
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.277.709.280.189)	(1.000.049.762.828)
Chi phí lãi vay	06	693.876.612.242	720.331.245.740
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.791.454.543.834	3.877.959.573.898
Giảm các khoản phải thu	09	1.160.585.294.841	2.558.846.804.866
Giảm hàng tồn kho	10	46.179.714.581	319.474.664.196
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	213.871.060.793	1.558.647.086.832
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	206.365.757.355	(64.180.092.907)
Tiền lãi vay đã trả	14	(713.938.946.413)	(717.368.599.160)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(286.328.559.583)	(141.380.652.616)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(233.672.193.644)	(156.067.792.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.184.516.671.764	7.235.930.993.098
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(264.635.110.500)	(121.942.000.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	125.190.644.819	669.480.222
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(1.973.414.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	600.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.206.408.782.577	850.187.618.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.666.964.316.896	(1.244.498.901.188)

Các quyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.821.133.447.667	3.978.503.330.480
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.690.800.225.311)	(6.015.312.724.587)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.381.739.657.162)	(2.318.996.763.835)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(195.922.556.000)	(982.027.022.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.447.328.990.806)	(5.337.833.180.342)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4.404.151.997.854	653.598.911.568
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.952.431.174.562	4.100.233.984.544
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.091.682.485	(3.251.889.604)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.358.674.854.901	4.750.581.006.508

Hồ Xuân Tam
Người lập biểu

Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").

Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01 tháng 4 năm 2015, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6.455 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.505 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Vận chuyển hàng không đối với hành khách;
- Đầu tư, quản lý vốn đầu tư và trực tiếp quản lý vốn sản xuất kinh doanh; đầu tư ra nước ngoài; mua, bán doanh nghiệp; góp vốn mua cổ phần và chuyển nhượng vốn góp, bán cổ phần;
- Vận chuyển hành lý, hàng hóa, bưu kiện, bưu phẩm, thư;
- Hoạt động hàng không chung (bay chụp ảnh địa hình, khảo sát địa chất, bay hiệu chuẩn các đài hướng dẫn đường hàng không, sửa chữa bảo dưỡng đường điện cao thế, phục vụ dầu khí, trồng rừng, kiểm tra môi trường, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu y tế, bay phục vụ cho mục đích chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng);
- Cung ứng dịch vụ thương mại, du lịch, khách sạn, bán hàng miễn thuế tại nhà ga hàng không và các tỉnh, thành phố; các dịch vụ hàng không khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa và các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không, sân bay;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); bảo dưỡng tàu bay, động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không và các thiết bị kỹ thuật khác;
- Sản xuất linh kiện, phụ tùng, vật tư tàu bay, trang thiết bị kỹ thuật và các nội dung khác thuộc lĩnh vực công nghiệp hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật và vật tư phụ tùng cho các hãng hàng không trong nước và nước ngoài;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; đầu tư và khai thác hạ tầng kỹ thuật tại các sân bay; nhà ga hành khách, hàng hóa, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ đồng bộ trong dây chuyền vận tải hàng không;

- Vận tải đa phương thức;
- Xuất nhập khẩu tàu bay; động cơ, phụ tùng, thiết bị hàng không (thuê, cho thuê, thuê mua và mua, bán) và những mặt hàng khác theo quy định của Nhà nước;
- Sản xuất, xuất, nhập khẩu các trang thiết bị phục vụ dây chuyền vận tải hàng không;
- Sản xuất, chế biến, xuất, nhập khẩu thực phẩm để phục vụ trên tàu bay;
- Xuất, nhập khẩu xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu khác tại các cảng hàng không sân bay;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các nhà sản xuất tàu bay, động cơ, thiết bị, phụ tùng tàu bay, các công ty vận tải, du lịch trong nước và nước ngoài;
- In ấn (trừ các loại hình Nhà nước cấm);
- Xây dựng, tư vấn xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình);
- Cung ứng lao động (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài); xuất, nhập khẩu lao động;
- Khoa học, công nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử; và
- Đào tạo; tài chính, ngân hàng; cho thuê tài chính (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Tổng Công ty bao gồm các đơn vị trực thuộc (bao gồm các chi nhánh trong và ngoài nước), các công ty con và công ty liên kết. Danh sách các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 5 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Tạp chí Heritage
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn bay 919
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Đoàn tiếp viên
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Huấn luyện bay
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Bắc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Nam

- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP khu vực miền Trung
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Thái Lan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Singapore
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Malaysia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Lào
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Campuchia
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Nhật Bản
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hàn Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Hồng Kong
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đài Loan
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Liên Bang Nga
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Úc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Đức
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Pháp và Tây Âu
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Canada
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Trung Quốc
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Vương Quốc Anh
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Myanmar
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP tại Indonesia

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Như trình bày tại thuyết minh số 36, một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp so sánh với số liệu của kỳ này.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, do vậy không bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các công ty con tại một báo cáo tài chính giữa niên độ khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí

phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận theo giá trị được định giá khi Tổng Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 và được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt theo Quyết định số 3207/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 10 năm 2016 ("Quyết định 3207"). Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Khi nhận được phần cổ tức và lợi nhuận đã dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa, Tổng Công ty ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).

Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Giá trị vật tư, phụ tùng xuất kho sử dụng được đưa vào chi phí sản xuất kinh doanh theo nguyên tắc:

- Đối với vật tư, phụ tùng tiêu hao, xuất dùng một lần, không sửa chữa được, giá xuất kho bằng 100% giá trị của vật tư, phụ tùng và được phản ánh toàn bộ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 1.500 USD đến 50.000 USD khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.
- Đối với phụ tùng vật tư quay vòng có nguyên giá đơn vị từ 50.000 USD trở lên khi xuất kho đưa vào sử dụng được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi xuất dùng lần đầu.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Trong trường hợp tài sản cố định hữu hình là máy bay, phần hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay được ghi nhận theo nguyên tắc sau:

- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là dịch vụ không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là phụ tùng vật tư hoặc thiết bị không chắc chắn sẽ nhận được thì không được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay mà giảm trừ giá vốn hàng bán khi thực nhận;
- Hỗ trợ tín dụng từ hợp đồng mua máy bay là thiết bị chắc chắn sẽ nhận được và có danh mục cụ thể khi bàn giao thì được ghi nhận tách khỏi nguyên giá máy bay.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy bay	16 - 20
Động cơ máy bay	10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải mặt đất	7 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí thanh lý và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày tại Chi phí đi vay dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian

thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính tương tự như với tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm tin học dùng trong quản lý, như phần mềm quản lý giá vận chuyển hành khách/hàng hóa, phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao. Các tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 07 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay; giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng. Cụ thể:

- Chi phí sửa chữa lớn động cơ và thân máy bay đã phát sinh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tính từ thời điểm đại tu, sửa chữa hoàn thành. Đối với động cơ máy bay thuê, chi phí chờ phân bổ là giá trị sửa chữa sau khi đã trừ phần thu hồi quỹ đại tu từ bên cho thuê máy bay. Chi phí sửa chữa lớn đối với thân máy bay, động cơ chính, động cơ phụ và càng máy bay cho mỗi lần có giá trị tương đương từ 300.000 USD trở lên sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 03 năm. Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào chi phí trong kỳ nếu giá trị nhỏ hơn 300.000 USD.

Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay quy định trong hợp đồng bảo dưỡng động cơ theo giờ được trích trước và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên số giờ bay.

- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu hợp đồng huy động vốn mua máy bay theo hình thức thuê tài chính và các chi phí khác liên quan đến hợp đồng huy động vốn được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian huy động vốn.
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và vật tư, phụ tùng máy bay quay vòng, bao gồm:
 - Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phản ánh giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, có thời gian sử dụng trên 01 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 02 năm.
 - Vật tư, phụ tùng quay vòng thực hiện phân bổ đều hàng kỳ (chi tiết xem Thuyết minh về "Hàng tồn kho").

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2019 chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Nghĩa vụ hoàn trả máy bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động máy bay ký giữa Tổng Công ty và các bên cho thuê, Tổng Công ty có nghĩa vụ khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của máy bay như khi được bàn giao (ngoại trừ các hao mòn tự nhiên) khi hoàn trả lại máy bay cho bên cho thuê tại cuối thời hạn thuê. Theo Công văn số 11876/BTC-CKDT của Bộ Tài chính, Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh hoặc lập dự phòng hoàn trả máy bay trong thời gian thuê. Tổng Công ty hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí hoàn trả máy bay thuê hoạt động khi thực tế phát sinh.

Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bao gồm vốn góp từ cổ phiếu phổ thông, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu vận chuyển hàng không

Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản phải trả người bán trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện.

Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyên được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ

Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ được hoàn thành trong thời gian ngắn được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ hoàn thành. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng thường xuyên

Tổng Công ty thực hiện chương trình Bông Sen Vàng cho các khách hàng thường xuyên, theo đó khách hàng sẽ được tích lũy dặm thưởng khi sử dụng dịch vụ, tham gia chương trình khuyến mãi... của Tổng Công ty hay một số đối tác hàng không và phi hàng không cụ thể của chương trình Bông Sen Vàng của Tổng Công ty. Phần doanh thu tương ứng với số dặm tồn còn giá trị sử dụng tại thời điểm báo cáo mà khách hàng dự kiến lấy thưởng được xác định theo giá trị hợp lý và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu trong kỳ nếu khách hàng đổi thưởng hoặc dặm thưởng tích lũy hết hạn.

Doanh thu và thu nhập khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	10.796.196.838	8.293.679.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.014.902.936.724	1.799.478.827.789
Tiền đang chuyển	159.925.721.339	144.658.667.594
Các khoản tương đương tiền	5.173.050.000.000	-
	<u>6.358.674.854.901</u>	<u>1.952.431.174.562</u>

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất dao động từ 7,0%/năm đến 7,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	4.217.876.843.742	(632.874.337.037)	4.217.876.843.742	(632.874.337.037)
+ Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	632.874.337.037	(632.874.337.037)	632.874.337.037	(632.874.337.037)
+ Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	1.060.071.173.442	-	1.060.071.173.442	-
+ Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	550.000.000.000	-	550.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.298.754.282.465	-	1.298.754.282.465	-
+ Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	112.683.463.874	-	112.683.463.874	-
+ Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	85.448.232.000	-	85.448.232.000	-
+ Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	34.291.876.611	-	34.291.876.611	-
+ Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.104.412.000	-	31.104.412.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	56.704.230.000	-	56.704.230.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	28.789.775.380	-	28.789.775.380	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	61.718.971.771	-	61.718.971.771	-
+ Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa Vinako	6.752.746.893	-	6.752.746.893	-
+ Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	5.370.011.203	-	5.370.011.203	-
+ Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.313.331.066	-	3.313.331.066	-
+ Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.423.461.764.579	(402.858.347.262)	1.423.461.764.579	(375.235.027.802)
+ Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	868.495.011.091	(402.858.347.262)	868.495.011.091	(375.235.027.802)
+ Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	439.335.275.853	-	439.335.275.853	-
+ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	22.812.300.000	-	22.812.300.000	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	86.652.841.772	-	86.652.841.772	-
+ Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	6.166.335.863	-	6.166.335.863	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	191.211.140.573	-	191.211.140.573	-
+ Công ty TNHH MTV Đầu tư Du lịch và Vận tải biển Phương Nam	185.050.002.264	-	185.050.002.264	-
+ Công ty Cổ phần Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	6.161.138.309	-	6.161.138.309	-

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì:

- (i) đối với khoản đầu tư vào các đơn vị đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, số lượng giao dịch cổ phiếu của các đơn vị này trong kỳ rất nhỏ, do đó giá cổ phiếu niêm yết không phản ánh đúng giá trị hợp lý của các khoản đầu tư; và
- (ii) với các khoản đầu tư còn lại không có giá niêm yết trên thị trường, các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá gốc.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
			%	%	
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Việt Nam	68,85	68,85	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100,00	100,00	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	55,13	55,13	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	60,17	60,17	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Cung cấp suất ăn cho các chuyến bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Xuất, nhập khẩu lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ mặt đất
Công ty liên kết					
1	Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Campuchia	49,00	49,00	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
5	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu từ các đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.006.657.582.902	2.034.848.217.029
Phải thu từ các hãng hàng không Interlines khác	52.466.964.607	15.913.294.914
Phải thu cước vận chuyển hàng hóa	308.437.798.320	267.344.804.083
Phải thu ngắn hạn khác	481.716.595.011	307.089.791.981
	<u>2.849.278.940.840</u>	<u>2.625.196.108.007</u>

Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (i)

+ Công ty con

- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	25.716.774.359	1.131.059.931
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	11.373.545.580	-

+ Công ty liên kết

- Hãng hàng không Cambodia Angkor Air	687.385.917	14.166.945.127
	<u>37.777.705.856</u>	<u>15.298.005.058</u>

(i) Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	(phân loại lại) VND
Trả trước tiền mua máy bay	-	2.830.861.941.943
Trả trước tiền thuê máy bay	652.119.392.890	546.675.660.800
Trả trước khác	366.943.571.633	310.759.762.220
	<u>1.019.062.964.523</u>	<u>3.688.297.364.963</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (phân loại lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Trả trước chi phí sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu (i)	1.502.711.092.290	419.894.401.050
- Đặt cọc thuê máy bay ngắn hạn (ii)	545.083.397.052	314.832.160.093
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	64.985.731.054	94.046.856.698
- Phải thu lãi tiền gửi	51.344.620.877	94.089.780.822
- Phải thu liên quan đến tài sản đã giao cho công ty con	27.722.632.154	27.722.632.154
- Phải thu từ lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.506.557.714	46.249.054.495
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	5.973.562.025	1.031.972.507
- Phải thu khác	37.726.479.051	79.368.634.608
	<u>2.260.054.072.217</u>	<u>1.077.235.492.427</u>
b. Dài hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay	1.734.302.588.656	1.710.793.347.624
- Đặt cọc và phải thu khác	105.397.529.531	119.959.081.279
	<u>1.839.700.118.187</u>	<u>1.830.752.428.903</u>
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (iii)		
+ Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	48.880.178.718	54.266.349.417
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	24.506.557.712	46.249.054.497
+ Công ty liên kết		
- Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	385.599.445.678	383.449.877.584
	<u>458.986.182.108</u>	<u>483.965.281.498</u>
(i) Trả trước tiền sửa chữa lớn chờ cản trừ với Quỹ đại tu phản ánh các khoản chi phí sửa chữa phát sinh thực tế mà Tổng Công ty ước tính có thể thu được từ đối tác cho thuê máy bay. Khi thanh quyết toán chi phí sửa chữa, phần không thu lại được từ đối tác cho thuê sẽ được Tổng Công ty hạch toán vào chi phí trong kỳ.		
(ii) Là khoản tiền Tổng Công ty đặt cọc để thuê tàu bay và sẽ được hoàn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.		
(iii) Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và được hoàn trả theo thỏa thuận.		

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Đại lý Air Fast Ticket Group (Trên 3 năm)	5.360.735.555	-	5.329.934.603	-
Các đối tượng khác (Từ 6 tháng đến 13 năm)	48.884.558.911	19.135.432.892	39.645.678.808	16.935.077.659
	54.245.294.466	19.135.432.892	44.975.613.411	16.935.077.659

Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	218.423.097.177	-	272.848.362.564	(61.318.028.433)
Công cụ, dụng cụ	46.392.381.799	-	59.342.165.863	-
Hàng hoá	-	-	250.955.988.000	-
Hàng hóa kho bảo thuế	19.324.247.371	-	16.064.811.631	-
	284.139.726.347	-	599.211.328.058	(61.318.028.433)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 61.318.028.433 VND (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 VND) do toàn bộ nguyên liệu, vật liệu được trích lập dự phòng (vật tư phụ tùng dòng máy bay B777) đã bán được.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Số dư đầu kỳ	22.306.212.737.708	514.373.058.626	1.399.630.850.163	188.200.526.944	275.440.554.930	99.260.344.109	24.783.118.072.480
Tăng trong kỳ	251.623.542.600	-	162.358.009.969	-	8.199.904.899	-	422.181.457.468
Điều chỉnh	-	-	-	2.230.000	-	-	2.230.000
Thanh lý, nhượng bán	(21.017.353.241)	(903.030.050)	(20.500.122.895)	(2.755.345.427)	(5.516.764.557)	-	(50.692.616.170)
Số dư cuối kỳ	22.536.818.927.067	513.470.028.576	1.541.488.737.237	185.447.411.517	278.123.695.272	99.260.344.109	25.154.609.143.778
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu kỳ	8.661.968.074.012	173.164.195.992	998.972.579.131	124.870.448.975	207.681.813.855	43.984.934.647	10.210.642.046.612
Khấu hao trong kỳ	678.929.247.698	11.363.592.052	55.408.150.002	4.449.046.857	15.519.327.409	7.102.107.107	772.771.471.125
Thanh lý, nhượng bán	(21.017.353.241)	(785.111.530)	(20.500.122.895)	(2.755.345.427)	(5.516.764.557)	-	(50.574.697.650)
Số dư cuối kỳ	9.319.879.968.469	183.742.676.514	1.033.880.606.238	126.564.150.405	217.684.376.707	51.087.041.754	10.932.838.820.087
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu kỳ	13.644.244.663.696	341.208.862.634	400.658.271.032	63.330.077.969	67.758.741.075	55.275.409.462	14.572.476.025.868
Tại ngày cuối kỳ	13.216.938.958.598	329.727.352.062	507.608.130.999	58.883.261.112	60.439.318.565	48.173.302.355	14.221.770.323.691

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.158.128.390.215 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.115.314.932.618 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.399.581.083.216 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.555.192.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy bay và động cơ máy bay VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	53.319.496.513.695
Điều chỉnh	4.822.800.000
Số dư cuối kỳ	53.324.319.313.695
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	19.495.023.378.931
Khấu hao trong kỳ	1.542.766.681.329
Số dư cuối kỳ	21.037.790.060.260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	33.824.473.134.764
Tại ngày cuối kỳ	32.286.529.253.435

Tổng Công ty đang thuê tài chính 38 máy bay bao gồm các loại máy bay A321, B777, B787 và ATR72-500. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tổng Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy bay này theo điều kiện của hợp đồng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	60.970.556.541	390.218.575.085	451.189.131.626
Tăng trong kỳ	-	79.496.824.526	79.496.824.526
Số dư cuối kỳ	60.970.556.541	469.715.399.611	530.685.956.152
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	368.751.664.033	368.751.664.033
Khấu hao trong kỳ	-	13.281.722.667	13.281.722.667
Số dư cuối kỳ	-	382.033.386.700	382.033.386.700
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	60.970.556.541	21.466.911.052	82.437.467.593
Tại ngày cuối kỳ	60.970.556.541	87.682.012.911	148.652.569.452

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 339.734.272.720 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 339.734.272.720 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự án Trung tâm Đào tạo tại 200 Nguyễn Sơn	168.831.524.491	85.664.170.075
Dự án đầu tư trang thiết bị mặt đất giai đoạn 2016 - 2018	-	87.314.015.450
Động cơ phụ APU dự phòng cho máy bay A350	32.491.092.607	-
Động cơ phụ APU dự phòng cho máy bay B787	28.727.434.270	-
Các dự án khác	7.201.453.423	4.175.137.868
	<u>237.251.504.791</u>	<u>177.153.323.393</u>

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	36.907.373.898	55.780.608.884
- Chi phí bảo hiểm hàng không	90.084.391.231	410.889.905
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.652.126.240	9.360.023.310
	<u>141.643.891.369</u>	<u>65.551.522.099</u>
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	3.220.815.350.028	3.278.463.315.000
- Phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu	1.440.064.736.926	1.558.439.842.926
- Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ quay vòng	427.473.677.637	514.309.225.475
- Khác	148.066.879.146	167.666.386.961
	<u>5.236.420.643.737</u>	<u>5.518.878.770.362</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (i)	7.531.820.000.475	7.531.820.000.475	8.125.018.696.750	8.125.018.696.750
Phải trả thu bán thuế trên giá vé (ii)	1.610.454.114.805	1.610.454.114.805	1.366.636.376.136	1.366.636.376.136
Phải trả người bán và phải trả Interlines	1.347.569.281.927	1.347.569.281.927	1.354.214.397.564	1.354.214.397.564
Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hàng hóa	12.434.085.646	12.434.085.646	7.418.577.661	7.418.577.661
Phải trả người bán khác	12.180.646.818	12.180.646.818	21.293.544.538	21.293.544.538
	10.514.458.129.671	10.514.458.129.671	10.874.581.592.649	10.874.581.592.649

Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (iii)

+ Công ty con

- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	151.203.011.153	151.203.011.153	222.092.315.933	222.092.315.933
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	72.283.268.045	72.283.268.045	66.404.022.766	66.404.022.766
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	71.584.471.487	71.584.471.487	36.599.442.110	36.599.442.110

+ Công ty liên kết

- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	27.111.502.955	27.111.502.955	47.969.948.142	47.969.948.142
---------------------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

	322.182.253.640	322.182.253.640	373.065.728.951	373.065.728.951
--	------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

- (i) Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO phản ánh giá trị khách hàng đã mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm kết thúc kỳ hoạt động.
- (ii) Phải trả thu bán thuế trên giá vé phản ánh giá trị Tổng Công ty phải trả cơ quan thuế hoặc nhà quản lý sân bay, bao gồm các loại thuế phát sinh khi bán vé cho hành khách và các loại thuế sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả khi thực hiện dịch vụ vận chuyển.
- (iii) Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Bù trừ với phải thu khác trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.581.566.901	16.006.383.851	19.888.322.695	-	699.628.057
Thuế thu nhập cá nhân	40.341.490.623	378.046.215.403	382.725.300.053	-	35.662.405.973
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	157.235.589.197	187.180.691.605	286.328.559.583	6.402.416.464	51.685.304.755
Thuế đất	(34.729.094)	16.981.788.180	16.948.126.906	-	(1.067.820)
Thuế nhà thầu	4.481.297.308	49.529.506.287	45.191.068.878	-	8.819.734.717
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	500.000	295.367.021	295.867.021	-	-
	206.605.714.935	648.039.952.347	751.377.245.136	6.402.416.464	96.866.005.682
Trong đó:					
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	34.729.094				1.067.820
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	206.640.444.029				96.867.073.502

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất. Số thuế thu nhập doanh nghiệp này đã được nộp bởi Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ chuyển bay	1.008.494.031.430	999.945.196.486
- Chi phí nhiên liệu	453.143.557.167	470.015.327.056
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.855.863.760.964	1.705.835.722.419
- Chi phí lãi vay	160.778.225.814	180.840.559.985
- Các khoản trích trước khác	1.731.524.339.328	1.010.600.419.030
	5.209.803.914.703	4.367.237.224.976
Trong đó: chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan		
Công ty con		
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	349.456.228.310	385.639.215.565
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	180.307.198.004	21.300.228.479
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	57.812.799.685	96.711.279.658
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	56.606.625.405	25.366.759.813
- Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	31.382.532.004	27.352.351.317
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	8.578.751.720	-
- Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	7.505.503.062	2.704.264.320
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	3.724.197.279	-
	695.373.835.469	559.074.099.152
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa máy bay	-	341.827.940.563
	-	341.827.940.563

Khoản chi phí phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo thỏa thuận.

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chương trình khách hàng thường xuyên	1.119.914.154.005	1.012.228.635.046
Khác	9.902.365.639	10.131.108.474
	1.129.816.519.644	1.022.359.743.520

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.222.368.291.000	-
Nhận quỹ đại tu	188.443.048.121	188.443.048.121
Phải trả khác	51.205.228.726	90.993.209.829
	<u>1.462.016.567.847</u>	<u>279.436.257.950</u>
b. Dài hạn		
Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	306.861.245.824	306.861.245.824
Nhận quỹ đại tu và đặt cọc thuê máy bay	341.908.332.923	306.610.693.421
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	103.226.982.307	86.056.691.335
	<u>751.996.561.054</u>	<u>699.528.630.580</u>
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan		
(i)		
+ Công ty con		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	1.301.709.820	-
+ Công ty liên kết		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	340.897.488.173	306.610.693.421
	<u>342.199.197.993</u>	<u>306.610.693.421</u>

- (i) Khoản phải trả cho các công ty liên quan chủ yếu thể hiện tiền đặt cọc thuê máy bay của các công ty này mà Tổng Công ty phải hoàn trả khi hết thời hạn thuê.

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND			VND		VND
Vay ngắn hạn	570.692.725.637	570.692.725.637		4.526.809.083.176	3.103.542.121.621	1.993.959.687.192	1.993.959.687.192
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	1.172.044.201.801	1.172.044.201.801		631.902.342.505	587.258.103.690	1.216.688.440.616	1.216.688.440.616
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 22)	4.402.758.168.183	4.402.758.168.183		1.998.086.013.478	2.381.739.657.162	4.019.104.524.499	4.019.104.524.499
	6.145.495.095.621	6.145.495.095.621		7.156.797.439.159	6.072.539.882.473	7.229.752.652.307	7.229.752.652.307

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	814.017.886.502	570.692.725.637
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	260.679.388.781	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	113.794.574.617	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	225.338.616.021	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	232.517.606.895	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	347.611.614.376	-
	1.993.959.687.192	570.692.725.637

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng USD là 1.646.348.069.677 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 570.692.725.637 VND), và số dư khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng VND là 347.611.617.515 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Số đầu kỳ VND Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	9.035.726.139.189	9.278.693.813.252
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	23.699.356.118.267	25.950.659.302.978
	32.735.082.257.456	35.229.353.116.230
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	5.235.792.965.115	5.574.802.369.984
- Số phải trả sau 12 tháng	27.499.289.292.341	29.654.550.746.246

(i) Vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.124.744.187.794	5.115.075.577.445
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	886.533.120.000	927.896.832.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.092.049.887.246	2.224.669.569.258
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	179.741.756.826	196.370.914.347
Ngân hàng TMCP Quân đội	420.179.760.000	449.978.760.000
Ngân hàng TNHH Indovina	304.745.760.000	318.964.536.000
Ngân hàng Credit Agricole	26.521.034.725	43.931.105.853
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.210.632.598	1.806.518.349
	9.035.726.139.189	9.278.693.813.252

Các khoản vay dài hạn được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị còn lại là 9.399.581.083.216 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2018: 9.555.192.000.000 VND) (thuyết minh số 11), bằng bảo lãnh của Bộ Tài chính hoặc không được đảm bảo.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty chủ yếu được giải ngân bằng USD, EUR và VND. Số dư khoản vay dài hạn phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay bằng USD	8.716.824.327.556	9.249.666.790.760
Vay bằng EUR	1.210.632.598	1.806.518.349
Vay bằng VND	317.691.179.035	27.220.504.143
	9.035.726.139.189	9.278.693.813.252

Trong kỳ, các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chịu lãi suất năm như sau:

- Các khoản vay dài hạn bằng VND: từ 7,7% đến 9,55%;
- Các khoản vay dài hạn bằng USD: từ 3,83% đến 5,92%; và
- Các khoản vay dài hạn bằng EUR: từ 1% đến 3,03%

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	1.216.688.440.616	1.172.044.201.801
Trong năm thứ 2	1.117.981.565.299	1.124.350.781.842
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	3.556.662.630.906	3.373.052.345.525
Sau 5 năm	3.144.393.502.368	3.609.246.484.084
Cộng	9.035.726.139.189	9.278.693.813.252
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.216.688.440.616	1.172.044.201.801
Số phải trả sau 12 tháng	7.819.037.698.573	8.106.649.611.451

(ii) Nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày đầu và cuối kỳ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Citibank	8.247.802.985.356	8.993.171.834.817
Ngân hàng Credit Agricole	824.840.950.591	1.398.936.742.115
Ngân hàng JP Morgan Chase	1.771.158.837.034	1.914.424.971.611
Ngân hàng HSBC	1.597.492.222.040	1.789.872.533.509
Tập đoàn ING	9.319.586.123.246	9.825.128.220.926
Ngân hàng DVB	1.938.475.000.000	2.029.125.000.000
	23.699.356.118.267	25.950.659.302.978

Toàn bộ nợ thuê tài chính có gốc USD với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.016.267.415 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.119.045.248 USD).

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang trên như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	4.723.691.932.089	704.587.407.590	4.019.104.524.499
Trong năm thứ 2	4.280.298.723.034	575.142.199.606	3.705.156.523.429
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	10.779.269.057.141	1.065.166.241.335	9.714.102.815.806
Sau 5 năm	6.611.331.681.113	350.339.426.580	6.260.992.254.533
	26.394.591.393.377	2.695.235.275.111	23.699.356.118.267

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Tiền lãi thuê	Nợ gốc
	VND	VND	VND
Trong vòng 1 năm	5.274.099.493.940	871.341.325.757	4.402.758.168.183
Trong năm thứ 2	4.041.971.837.953	509.891.496.929	3.532.080.341.024
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	12.103.771.752.683	1.597.016.981.950	10.506.754.770.733
Sau 5 năm	8.040.873.984.835	531.807.961.797	7.509.066.023.038
	29.460.717.069.411	3.510.057.766.433	25.950.659.302.978

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	605.485.826.293	335.021.496.348
Trích lập trong kỳ	665.224.874.871	631.411.945.364
Sử dụng trong kỳ	(233.672.193.644)	(156.067.792.011)
Số dư cuối kỳ	<u>1.037.038.507.520</u>	<u>810.365.649.701</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018						
Số dư đầu kỳ trước	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	1.068.628.929.237	-	2.365.842.282.328	16.930.661.248.106
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.328.248.125.038	1.328.248.125.038
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(631.411.945.364)	(631.411.945.364)
Cổ tức	-	-	-	-	(982.027.022.400)	(982.027.022.400)
Khác	-	-	-	-	5.112.322.640	5.112.322.640
Số dư cuối kỳ trước	12.275.337.780.000	1.220.852.256.541	1.068.628.929.237	-	2.085.763.762.242	16.650.582.728.020
Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ này	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	-	-	2.863.446.938.611	18.267.207.665.152
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.698.925.116.906	1.698.925.116.906
Phân bổ vào Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	779.931.216.740	(779.931.216.740)	-
Phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(665.224.874.871)	(665.224.874.871)
Cổ tức (i)	-	-	-	-	(1.418.290.847.000)	(1.418.290.847.000)
Số dư cuối kỳ này	14.182.908.470.000	1.220.852.256.541	-	779.931.216.740	1.698.925.116.906	17.882.617.060.187

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 10 tháng 5 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau: trích lập 27% lợi nhuận sau thuế vào Quỹ đầu tư phát triển; chi trả cổ tức theo tỷ lệ 10% mệnh giá tương đương 1.000 VND/cổ phiếu (2018: 800 VND/cổ phiếu); trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3 tháng lương và Quỹ thưởng người quản lý là 1,5 tháng lương.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.418.290.847</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.418.290.847	1.418.290.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.418.290.847</i>	<i>1.418.290.847</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần 6 ngày 26 tháng 02 năm 2019), tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 14.182.908.470.000 VND. Vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại đầu và cuối kỳ (VND)
Cổ đông Nhà nước	1.222.368.291	86,19	12.223.682.910.000
Tập đoàn Hàng không Nhật Bản ANA Holding Incorporation (ANA)	124.438.698	8,77	1.244.386.980.000
Các cổ đông khác	71.483.858	5,04	714.838.580.000
Cộng	1.418.290.847	100	14.182.908.470.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	10.059.967.529.800	8.771.412.825.624
Từ 2 năm đến 5 năm	37.567.424.485.749	30.797.633.661.825
Trên 5 năm	37.954.750.940.295	30.011.209.723.617
	85.582.142.955.844	69.580.256.211.066

Tài sản thuê hoạt động là máy bay tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

- Máy bay A321 – 16 chiếc thuê khô, 1 chiếc thuê ướt;
- Máy bay A321 NEO – 11 chiếc thuê khô;
- Máy bay A330 – 2 chiếc khô;
- Máy bay ATR72 – 1 chiếc thuê khô;
- Máy bay B787-9 – 4 chiếc thuê khô; và
- Máy bay A350 – 14 chiếc thuê khô;

Tài sản thuê hoạt động là động cơ có các khoản thanh toán tiền thuê phụ thuộc vào vòng đời và giờ bay. Tài sản thuê hoạt động là động cơ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

- Động cơ máy bay thuê dài hạn – 9 chiếc gồm P735095 (A330), ESN-V16989 (A321), ESN-V17037 (A321), ESN-V17365 (A321), 21024 (A350), 21088 (A350), 21346 (A350), 958170 (B787) và 956947 (B787); và

- Động cơ máy bay thuê ngắn hạn – 14 chiếc gồm 735011 (A330), 733309 (A330), V12178 (A321), V13120 (A321), V12241 (A321), V18785 (A321), V18841 (A321), V18816 (A321), V18880 (A321), 956102 (Genx), 21188 (A350), 21211 (A350), 21281 (A350) và 21200 (A350).

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Úc (AUD)	1.218.373	1.011.624
Đô la Canada (CAD)	310.225	132.913
Đô la Hồng Kong (HKD)	8.237.764	2.150.353
Yên Nhật (JPY)	450.357.549	281.867.263
Won Hàn Quốc (KRW)	2.516.285.444	4.180.376.599
Ringgit Malaysia (MYR)	1.062.230	860.754
Rúp Nga (RUB)	7.926.534	12.636.904
Đô la Singapore (SGD)	2.210.073	810.009
Bạt Thái Lan (THB)	31.790.000	12.744.403
Đô la Đài Loan (TWD)	3.571.245	4.680.096
Đô la Mỹ (USD)	13.090.057	11.868.674
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	31.255.462	15.339.082
Kíp Lào (LAK)	1.588.292	22.195.000
Bảng Anh (GBP)	1.038.359	1.105.495
Euro (EUR)	2.877.518	5.552.573
Rupiah Indonesia (IDR)	5.246.116.010	3.579.994.380
New Zealand Dollar (NZD)	899	-

Nợ khó đòi đã xử lý:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	89.146.521.759	91.268.317.808

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Tổng Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 6 tháng kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Tổng Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận giữa niên độ theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần bao gồm:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu vận chuyển hàng không		
- Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý (i)	30.653.564.922.176	29.403.811.732.037
- Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	3.416.113.213.739	3.256.804.597.525
- Doanh thu thuê chuyển	1.529.203.244.225	1.813.029.174.143
- Doanh thu vận chuyển hàng không khác	550.485.167.245	143.575.263.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ		
- Doanh thu phục vụ kỹ thuật, thương mại	429.068.395.329	412.189.164.709
- Doanh thu cho thuê tài sản	152.946.566.920	123.266.049.329
- Doanh thu cung cấp dịch vụ phụ trợ khác	270.421.657.678	253.748.327.578
- Doanh thu hoa hồng	19.882.670.450	21.505.560.354
	<u>37.021.685.837.762</u>	<u>35.427.929.869.548</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	(435.210.811.637)	(380.879.677.180)
	<u>(435.210.811.637)</u>	<u>(380.879.677.180)</u>

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý trong kỳ bao gồm 396.559.254.795 VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 416.898.139.578 VND) là giá trị toàn bộ vé (bao gồm vé thông thường, MCO, hành lý và YQ) bán trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã hết hạn nhưng khách hàng không sử dụng tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.515.061.266.304	10.668.235.851.634
Chi phí nhân công	2.803.136.338.687	2.599.782.021.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.328.819.875.121	2.291.845.022.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.818.803.073.257	17.129.428.845.384
Trong đó:		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ máy bay	2.514.417.000.828	1.757.233.073.237
- Chi phí sửa chữa thường xuyên động cơ máy bay	1.475.803.525.124	1.194.493.617.233
- Chi phí thuê máy bay	5.564.012.151.616	5.272.374.003.810
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	9.264.570.395.689	8.905.328.151.104
Chi phí khác bằng tiền	510.904.005.781	305.580.734.107
	<u>34.976.724.559.150</u>	<u>32.994.872.475.833</u>

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	220.843.952.818	266.410.625.846
Cổ tức	1.019.234.018.861	871.968.750.278
Lãi tiền gửi	149.371.193.289	127.411.532.328
Các khoản khác	4.134.736.032	3.902.017.595
	<u>1.393.583.901.000</u>	<u>1.269.692.926.047</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	693.876.612.242	720.331.245.740
Chi phí liên quan đến hợp đồng vay dài hạn, nợ thuê tài chính	132.939.970.650	148.139.218.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá	588.966.815.281	1.089.534.404.623
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	27.623.319.460	28.869.255.259
Chi phí tài chính khác	1.528.936.314	1.541.300.532
	<u>1.444.935.653.947</u>	<u>1.988.415.424.751</u>

31. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	109.104.068.039	669.480.222
Thu nhập từ nhượng bán quyền mua máy bay	124.566.330.857	85.346.197.073
Thu phạt hợp đồng	35.804.362.396	26.940.970.803
Thu từ bồi thường bảo hiểm	2.762.591.825	632.554.826
Các khoản khác	56.634.593.563	22.135.968.647
	<u>328.871.946.680</u>	<u>135.725.171.571</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí cho nhân viên	337.600.957.422	288.270.425.286
Chi phí thuế	157.845.510.879	126.379.101.399
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	319.175.883.675	261.620.882.349
	<u>814.622.351.976</u>	<u>676.270.409.034</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí cho nhân viên	267.487.964.216	287.957.859.128
Chi phí hoa hồng	204.836.767.021	292.022.419.961
Chi phí đặt vé giữ chỗ	836.378.079.419	832.037.759.574
Chi phí bán hàng khác	1.226.731.856.635	935.020.602.567
	<u>2.535.434.667.291</u>	<u>2.347.038.641.230</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	180.778.275.141	129.059.689.564
Chi phí thuế hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.402.416.464	5.568.943.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp ghi thiếu kỳ trước	-	4.218.176.479
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	187.180.691.605	138.846.809.407

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	1.886.105.808.511	1.467.094.934.445
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ trước	196.836.692.037	236.124.110.162
Chi phí không được khấu trừ	134.634.955	674.394.227
Doanh thu kỳ này đã tính thuế kỳ trước	-	(15.978.559.755)
Thu nhập không chịu thuế	(1.019.234.018.861)	(871.968.750.278)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(127.939.658.620)	(142.802.964.164)
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	(32.012.082.319)	(27.844.716.819)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	903.891.375.703	645.298.447.818
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	903.891.375.703	645.298.447.818
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	180.778.275.141	129.059.689.564

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	261.317.867.160	217.788.334.574
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	234.031.690.796	212.918.842.760
Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	137.311.152.069	126.100.419.954
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	82.270.531.569	22.533.165.373
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	72.127.005.000	72.127.005.000
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	41.343.142.251	31.747.308.808
Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	34.028.776.604	29.414.659.914
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	23.761.335.400	28.081.578.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	10.602.900.000	9.754.668.000
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá	8.809.431.876	9.358.983.267
Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	3.100.042.000	2.760.560.000
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	3.614.120.956	3.359.618.278
Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	3.453.004.800	2.640.422.400
Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	2.142.000.000	1.759.500.000
	917.913.000.481	770.345.066.528
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	94.237.440.000	94.237.440.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	4.238.575.000	5.779.743.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	2.142.000.000	1.606.500.000
Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	703.003.380	-
	101.321.018.380	101.623.683.750
	1.019.234.018.861	871.968.750.278
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	66.203.342.672	71.341.570.745
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	29.271.525.533	6.680.271.256
	95.474.868.205	78.021.842.001
Công ty liên kết		
Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	96.751.067.546	94.270.376.346
	192.225.935.751	172.292.218.347
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	32.012.082.319	27.844.716.819
Doanh thu chia cho Hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	69.781.865.437	55.399.345.455

34. **NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ		
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	7.727.450.063.126	7.245.378.497.630
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	855.770.723.581	965.718.433.046
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	674.716.793.214	645.092.149.191
	<u>9.257.937.579.921</u>	<u>8.856.189.079.867</u>
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	7.236.000.000	8.119.008.000

35. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 1.222.368.291.000 VND (kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 0 VND), là số tiền Tổng Công ty đã công bố chi trả cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 10 tháng 5 năm 2019 nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

36. **SỐ LIỆU SO SÁNH**

Một số số liệu của năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u> VND	<u>Phân loại lại</u> VND	<u>Số sau</u> <u>phân loại lại</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.108.191.766.013	(419.894.401.050)	3.688.297.364.963
Phải thu ngắn hạn khác	657.341.091.377	419.894.401.050	1.077.235.492.427



Hồ Xuân Tam
Người lập biểu





Trần Thanh Hiền
Kế toán trưởng

Dương Trí Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2019